

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

-----000-----



PHỤ LỤC IV
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
NĂM 2009**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aic.com.vn Website: www.aic.com.vn



Số: 10.09.1097/ AISC - DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn.

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 02/02/2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trên căn bản thử nghiệm, chọn mẫu cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công hồ trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những xê đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thủy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

3510
ĐƠN
DÀN
IC TÍN
CHỨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.912.320.810	193.655.393.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.871.542.513	23.253.842.335
1- Tiền	111	V.01	26.871.542.513	23.253.842.335
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	200.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		291.820.466.751	102.751.994.890
1- Phải thu của khách hàng	131		183.012.635.453	81.872.591.520
2- Trả trước cho người bán	132		105.811.528.753	17.715.957.750
3- Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.996.302.545	3.163.445.620
IV. Hàng tồn kho	140		59.775.904.825	62.659.268.550
1- Hàng tồn kho	141	V.04	59.775.904.825	62.659.268.550
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.244.406.721	4.990.287.472
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.900.000	75.608.887
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.112.006.721	4.568.678.585
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	100.000.000	-
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		22.500.000	346.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.019.614.976	11.131.291.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.279.624.976	10.391.301.071
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.573.829.076	6.779.096.343
- Nguyên giá	222		17.784.083.517	16.951.258.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.210.254.441)	(10.172.161.924)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.705.795.900	3.612.204.728
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		739.990.000	739.990.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(260.000.000)	(260.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		417.931.935.786	204.786.684.318

31/12/09

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		325.461.359.682	117.728.651.441
I. Nợ ngắn hạn	310		242.933.132.512	117.698.644.271
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70.168.353.583	61.629.713.228
2- Phải trả cho người bán	312		114.036.579.539	27.287.612.982
3- Người mua trả tiền trước	313		43.987.628.112	14.656.937.383
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.612.670.421	4.229.172.648
5- Phải trả công nhân viên	315		3.500.458	48.487.113
6- Chi phí phải trả	316	V.17	4.584.538.142	4.301.875.748
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.539.862.257	5.544.845.169
II. Nợ dài hạn	330		82.528.227.170	30.007.170
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	82.498.220.000	
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.007.170	30.007.170
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	92.470.576.104	87.058.032.877
I. Vốn chủ sở hữu	410		91.553.281.712	86.409.926.702
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.600.000.000	80.600.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			
6- Quỹ đầu tư phát triển	416		7.885.310.073	4.637.038.890
7- Quỹ dự phòng tài chính	417		3.005.886.565	1.110.802.738
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		62.085.074	62.085.074
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		917.294.392	648.106.175
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		917.294.392	648.106.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		417.931.935.786	204.786.684.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		90.000,02	98.538,25
- JPY		106.168,00	106.168,00

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH

TP. HCM, ngày 02 tháng 2 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	588.053.115.782	656.229.241.932
2- Các khoản giảm trừ	02	VI.26	723.725.970	9.527.051.734
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	587.329.389.812	646.702.190.198
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	540.411.065.734	601.388.307.025
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.918.324.078	45.313.883.173
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.618.567.300	2.705.094.489
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	11.460.291.526	11.889.938.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.340.038.252	9.455.464.422
8- Chi phí bán hàng	24			
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.066.464.080	23.110.952.163
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.010.135.772	13.018.087.246
11- Thu nhập khác	31		305.367.965	175.694.515
12- Chi phí khác	32		351.982.290	153.901
13- Lợi nhuận khác	40		(46.614.325)	175.540.614
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.963.521.447	13.193.627.860
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.888.432.765	3.694.215.801
<i>Trong đó: Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>				2.119.409.727
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.075.088.682	11.618.821.787
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.243	1.442

TP.HCM, ngày 02 tháng 2 năm 2010

Người Lập biểu



Kế toán trưởng


TRƯỜNG PHÒNG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	496.493.996.409	693.073.910.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(338.546.239.226)	(561.206.102.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.842.623.759)	(6.499.218.208)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.586.675.961)	(9.455.464.422)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp	05	(1.435.327.858)	(233.731.570)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	335.777.786.718	467.612.834.962
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(405.301.055.833)	(528.691.469.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.559.860.490	54.600.759.085
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.507.065.785)	(1.816.366.020)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	255.367.965	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.251.720.610
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.251.697.820)	(564.645.410)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	37.700.000	3.307.849.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130.345.008.437	127.175.798.323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(187.892.210.929)	(187.922.763.569)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.180.960.000)	(8.672.300.240)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.690.462.492)	(66.111.416.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.617.700.178	(12.075.302.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.253.842.335	35.329.145.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.871.542.513	23.253.842.335

Người Lập biên



Kế toán trưởng


TRƯƠNG PHONG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Thành lập:**

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần thứ 12 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

Tên giao dịch: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MACHINCO).

Địa chỉ trụ sở chính: số 8, đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công Ty Cổ phần

Vốn điều lệ: 80.600.000.000 đồng

*** Công ty có các Xí nghiệp và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:**

Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ chi nhánh: P201-18T1 Đường Lê Văn Lương - Thanh Xuân- Hà Nội.

Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Sản; Địa chỉ chi nhánh: 230A - Kha Vạn Cân - Thủ Đức -Tp.HCM *đã giải thể ngày 31 tháng 12 năm 2009.*

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại; Địa chỉ chi nhánh: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 - Tp.HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Tổng Hợp Và Dịch Vụ; Địa chỉ chi nhánh: 458 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 - Tp. HCM (đã giải thể vào tháng 11 năm 2008).

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại; Địa chỉ chi nhánh: 68/9 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận.

Xí nghiệp Dịch Vụ Thương Mại; Địa chỉ chi nhánh: Số 8 (Lầu 2) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1- Tp. HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng; Địa chỉ chi nhánh: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và kinh doanh Vật Tư; Địa chỉ chi nhánh: C3/7 KP2, Đường 51-P Tân Quy Q7-Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, thiết bị bưu chính viễn thông, nguyên liệu vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng: điện tử - phân bón - kim loại màu - hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng - sửa chữa, vật liệu xây dựng, sản phẩm từ composite, hàng điện lạnh, nông - lâm - hải sản, đồ gỗ, hàng may mặc.

Kinh doanh nhà hàng và lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, môi giới vận tải. Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng máy móc thiết bị.

Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, máy móc thiết bị.

Mua bán ô tô, xe máy, tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp, vật liệu xây dựng.

San lấp mặt bằng. Tháo dỡ công trình. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế qui hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý vận tải đường biển, Đại lý bán vé máy bay - ô tô - tàu hỏa,
Chế biến nông - lâm - hải sản, sản xuất hàng may mặc (không chế biến, sản xuất tại trụ sở),
Mua bán vật tư trang thiết bị y tế. Kinh doanh nhà ở. Mua bán mỹ phẩm,
Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê. Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, khu du lịch.
Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

0-03
C
TRẮC
KIỂM
TIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Dakglun (Bình Phước), Trung tâm Thương mại Quận 4 và thể hiện theo nguyên giá, không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác, ...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã góp được ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính (lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty tiếp tục được miễn giảm 50% thuế TNDN theo qui định Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công Ty Cổ phần, và theo các văn bản qui định hiện hành của cơ quan quản lý thuế.

Thuế phải nộp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

51:
NG
K1
TH
CHÍ
91

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

	31/12/2009	01/01/2009
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	11.696.851.652	12.948.570.461
Tiền gửi ngân hàng	15.174.690.861	10.305.271.874
VND	13.508.993.552	
USD	1.655.662.752	
JPY	10.034.557	
Cộng	26.871.542.513	23.253.842.335
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	
Cộng	200.000.000	
3. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	2.996.302.545	3.164.931.599
<i>Công ty kho bãi (Ký quỹ)</i>	191.066.802	361.789.348
<i>Phải thu CNV</i>	236.800.000	288.850.000
<i>Trung tâm sinh thái môi trường và tài nguyên</i>		52.380.952
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	1.464.076	9.846.838
<i>Bảo hiểm Xã hội</i>		19.270
<i>Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản</i>	16.000.000	16.000.000
<i>Công ty TNHH Elund Việt Nam</i>		6.960.000
<i>Nguyễn Thị Anh (Hợp đồng 14/KT ngày 09/12/2008 - lãi suất 2,5/tháng)</i>		600.000.000
<i>Nguyễn Phước Lộc</i>	741.884.413	
<i>Lê Phúc Quý</i>		1.081.314
<i>Nguyễn Đức Toàn</i>		607.742
<i>Trần Hữu Chính</i>		257.260
<i>Trần Văn Khang</i>	38.893.306	39.690.000
<i>Nguyễn Thanh Tâm</i>		12.712.727
<i>Nguyễn Đức Sáu</i>	1.744.809.430	1.744.809.430
<i>Nguyễn Việt Bắc</i>	25.384.518	26.954.760
<i>Các khách hàng khác</i>		1.485.979
Cộng	2.996.302.545	3.163.445.620

4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	841.439.700	2.438.034.971
Công cụ dụng cụ	99.365.422	59.384.324
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	25.801.436.632	9.675.788.685
Thành phẩm	-	1.124.973.129
Hàng hóa	33.033.663.071	49.361.087.441
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.775.904.825	62.659.268.550
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:		
<i>Chi phí sản xuất dở dang hàng nông sản</i>		79.495.504
<i>Chi phí sản xuất dở dang xây lắp công trình gồm</i>	25.801.436.632	9.596.293.182
<i>Nhà xưởng Vũng Tàu</i>		429.971.015
<i>Khu dân cư Thanh Bình - Đồng Tháp</i>	24.626.910.135	7.856.254.394
<i>Colgate Bình Dương - Công Ty Văn Lang</i>		1.115.168.071
<i>Colgate Palmolive</i>	612.405.000	
<i>Bệnh Viện Chợ Rẫy</i>		194.899.702
<i>Nhà máy lọc dầu Dung Quất</i>	259.323.509	
<i>Vincom Eden</i>	302.797.988	
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT phải thu Nhà nước	100.000.000	
Cộng	100.000.000	

CHỈ PHỤ HỮU CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03 - DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Khoản mục						
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	Số dư đầu năm	12.301.147.673	1.499.177.776	2.925.378.987	205.153.831	20.400.000	16.951.258.267
	<i>Mua trong năm</i>		<i>461.904.762</i>	<i>1.296.270.021</i>	<i>57.406.032</i>		<i>1.815.580.815</i>
	<i>Dứt XDCB hoàn thành</i>	<i>106.475.426</i>					<i>106.475.426</i>
	<i>Thanh lý nhượng bán</i>		<i>512.927.500</i>	<i>563.171.673</i>	<i>13.131.818</i>		<i>1.089.230.991</i>
	Số dư cuối năm	12.407.623.099	1.448.155.038	3.658.477.335	249.428.045	20.400.000	17.784.083.517
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	7.690.267.928	1.288.761.868	991.012.527	181.719.601	20.400.000	10.172.161.924
	<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>996.517.670</i>	<i>190.977.467</i>	<i>563.473.777</i>	<i>24.372.304</i>		<i>1.775.341.218</i>
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>512.927.500</i>	<i>211.189.383</i>	<i>13.131.818</i>		<i>737.248.701</i>
	Số dư cuối năm	8.686.785.598	966.811.835	1.343.296.921	192.960.087	20.400.000	11.210.254.441
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
	Tại ngày đầu năm	4.610.879.745	210.415.908	1.934.366.460	23.434.230	-	6.779.096.343
	Tại ngày cuối năm	3.720.837.501	481.343.203	2.315.180.414	56.467.958	-	6.573.829.076

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.272.681.156 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.815.633.320 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

	31/12/2009	01/01/2009
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Thủy điện Dakglun (Bình Phước)	26.342.159.537	3.612.204.728
Trung tâm thương mại Quận 4	1.363.636.363	
Cộng	27.705.795.900	3.612.204.728
13. Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư dài hạn khác	999.990.000	999.990.000
<i>Cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành - số lượng 33.333CP giá 30.000 VND/CP</i>	999.990.000	999.990.000
Trích lập dự phòng	(260.000.000)	(260.000.000)
Cộng	739.990.000	739.990.000
15. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng VCB Bình Tây	26.435.491.267	23.236.950.510
<i>Văn phòng_ VND (*)</i>	937.000.000	
<i>Văn phòng_ USD (*) \$1.074.367,00</i>	19.275.218.347	
<i>KDVT- TBPT_ VND</i>	4.550.000.000	
<i>KDVT- TBPT_ USD \$93.840,00</i>	1.673.272.920	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn SGD II (**)	11.144.831.009	12.624.217.567
Ngân hàng BIDV Việt Nam (@)	12.738.931.307	11.473.832.449
<i>Văn phòng_ USD \$565.126,32</i>	10.138.931.307	
<i>Văn phòng_ VND</i>	2.600.000.000	
Ngân hàng ACB Việt Nam (***)	8.850.000.000	
Vay cá nhân CNV	10.999.100.000	14.294.712.702
Cộng	70.168.353.583	61.629.713.228

(*) Ngân hàng VCB Bình Tây

<i>Hợp đồng tín dụng:</i>	106B09 ngày 20 tháng 5 năm 2009.
<i>Hạn mức tín dụng:</i>	40 tỷ đồng
<i>Mục đích:</i>	Bổ sung vốn lưu động
<i>Thời hạn:</i>	Tối đa 5 tháng (trên từng GNN)
<i>Lãi suất:</i>	Của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
<i>Tài sản thế chấp:</i>	Tin chấp và Quyền sử dụng đất bên thứ 3: 1.527.000.000 đồng

**15. Vay ngắn hạn (tiếp theo):**

(**) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn SGD II

<i>a. Hợp đồng tín dụng:</i>	1600 - LAV - 200900563 ngày 7 tháng 5 năm 2009 - 4.144.831.009.
<i>Số tiền vay:</i>	25 tỷ đồng
<i>Mục đích:</i>	Bổ sung vốn lưu động
<i>Thời hạn:</i>	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng
<i>Lãi suất:</i>	Của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
<i>Tài sản thế chấp:</i>	Tin chấp
<i>b. Hợp đồng tín dụng:</i>	6110 - LAV - 200900616 ngày 25 tháng 9 năm 2009
<i>Số tiền vay:</i>	7 tỷ đồng
<i>Mục đích:</i>	Bổ sung vốn mua cần cầu
<i>Thời hạn:</i>	6 tháng
<i>Lãi suất:</i>	Theo giấy dự nợ giảm dần, tại thời điểm ký là 10,5%/năm
<i>Tài sản thế chấp:</i>	Tin chấp và tài sản trị giá: 10.396.770 đồng.

(***) Ngân hàng ACB Việt Nam

<i>Hợp đồng tín dụng:</i>	BIT.DN 01180709 ngày 18 tháng 7 năm 2009
<i>Số tiền vay:</i>	17,5 tỷ đồng
<i>Mục đích:</i>	Bổ sung vốn lưu động
<i>Thời hạn:</i>	Theo từng giấy nhận nợ
<i>Lãi suất:</i>	Của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
<i>Tài sản thế chấp:</i>	Quyền sử dụng đất bên thứ 3: 22.709.000.000 đồng

(@) Ngân hàng BIDV Việt Nam

<i>Hợp đồng tín dụng:</i>	00130/2008/0000757 ngày 18 tháng 4 năm 2008
<i>Số tiền vay:</i>	19 tỷ đồng
<i>Mục đích:</i>	Bổ sung vốn lưu động
<i>Thời hạn:</i>	Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn
<i>Lãi suất:</i>	Của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
<i>Tài sản thế chấp:</i>	Nhà xưởng, máy móc, phương tiện vận chuyển: 2.993.000.000 đồng.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế giá trị gia tăng	512.246.042	2.086.394.325
Thuế xuất, nhập khẩu	401.186.963	879.627.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.694.266.860	1.241.161.953
Thuế thu nhập cá nhân	3.098.026	19.836.573
Các loại thuế khác	1.872.530	2.152.529
Cộng	2.612.670.421	4.229.172.648

17. Chi phí phải trả:

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí điện nước, thuê nhà, thuê kho	4.584.538.142	4.301.875.748
Cộng	4.584.538.142	4.301.875.748

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Kinh phí công đoàn	222.233.792	172.329.871
Bảo hiểm xã hội	22.418.419	
Bảo hiểm y tế	675.880	1.762.392
Bảo hiểm thất nghiệp	(374.757)	
Phải trả về cổ phần hóa	274.500.000	339.850.000
Phải trả khác	7.020.408.923	5.030.902.906
<i>Công ty Tâm Tâm</i>	684.052	684.052
<i>Công ty may Thái Dương</i>	19.000.000	19.000.000
<i>Trương Huệ Thường (ký quỹ thuê kho)</i>	22.950.000	22.950.000
<i>Công ty TNHH Nhật Minh (ký quỹ thuê kho)</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	1.589.374.405	1.622.914.405
<i>Cổ tức của cổ đông</i>	2.909.040.000	511.500.000
<i>Công đoàn Công ty</i>	13.990.721	13.990.721
<i>DNTN nội thất văn phòng TVA (ký quỹ thuê kho)</i>	180.000.000	140.000.000
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	100.000	100.000
<i>Công ty TNHH VT KT Thái Việt</i>	18.000.000	18.000.000
<i>Trái phiếu Nhà máy Thủy điện Dakglun</i>		1.027.000.000
<i>Công ty TNHH Hoàng Minh</i>		12.992.100
<i>Công ty TNHH TM DV Đạt Mỹ</i>		6.779.280
<i>Công ty TNHH đo đạc công trình và bản đồ NEH</i>	285.000	
<i>Công ty TNHH Cơ điện Trường Nam Hải</i>	32.384.000	
<i>Công ty TNHH Hansoll Vina</i>	10.000.000	
<i>Công ty TNHH Phi Lan World</i>	25.000.000	
<i>Công ty TNHH Nhân Dưng</i>	15.000.000	
<i>Công ty Cổ phần N&M</i>	70.000.000	
<i>Công ty TNHH Giấy Khải Hoàng</i>	6.000.000	
<i>Công ty TNHH Duy Luận</i>	25.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Việt Phát</i>	20.000.000	
<i>Công ty TNHH Sơn Tài Trí</i>	10.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghệ SUMIMOTO</i>	20.000.000	
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát Nghĩa</i>	10.000.000	
<i>Công ty TNHH Vật liệu điện Anh Sáng</i>	12.000.000	
<i>Công ty TNHH TV DT PT Bách Khoa</i>	310.852.778	
<i>Công ty Cổ phần Thương Mại NOVA</i>	36.000.000	
<i>Công ty TNHH NEO Việt Nam</i>	45.000.000	
<i>Lộc (Lô gỗ, máy lạnh, đèn)</i>	1.244.544.767	
<i>Nguyễn Đình Triết</i>	9.039.700	9.039.700
<i>Nguyễn Thanh Tâm</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Lê Văn Minh</i>	153.403.233	153.403.233
<i>Anh Lộc</i>		1.244.544.767
<i>Khác</i>	760.267	16.004.648
Cộng	7.539.862.257	5.544.845.169

K.K.O
 T
 KIẾ
 T
 QUẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
Ngân hàng Phát triển (#)	80.000.000.000	
Trái phiếu phát hành (Xây dựng nhà máy thủy điện Dakglun)	2.498.220.000	
Cộng	82.498.220.000	

(#) *Hợp đồng tín dụng:* 09-2009/HDTDDT - NHPT ngày 8 tháng 5 năm 2009
Số tiền vay: 492.347.770.000 Đồng
Mục đích: Đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Glun
Thời hạn: 96 tháng
Lãi suất: 6,9%/ năm
Tài sản thế chấp: Tài sản Đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Glun; 488.747.770.000 đồng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục trang 21).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
Vốn đầu tư của Nhà nước (5,08%)	4.092.000.000	4.092.000.000
Vốn đầu tư của các cổ đông (94,92%)	76.508.000.000	76.508.000.000
Tổng cộng	80.600.000.000	80.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2009	01/01/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.600.000.000	63.223.319.091
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		17.376.680.909
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.600.000.000	80.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	15,00%	15,50%

d. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.060.000	8.060.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.060.000	8.060.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.060.000	8.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*	8.060.000	8.060.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	8.060.000	8.060.000
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

03/11/2009
 NH
 NH
 NH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

e. Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm 2009	Năm 2008
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	588.053.115.782	656.229.241.932
Doanh thu bán hàng	561.858.356.779	626.826.983.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.222.382.082	19.344.260.548
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.972.376.921	10.057.998.083
	723.725.970	9.527.051.734
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trị trả lại	414.559.200	9.391.823.820
Thuế xuất khẩu	309.166.770	135.227.914
	587.329.389.812	646.702.190.198
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	561.134.630.809	617.299.931.567
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.222.382.082	19.344.260.548
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	13.972.376.921	10.057.998.083
	540.411.065.734	601.388.307.025
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	532.459.186.509	584.757.340.755
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.483.063.131	7.297.772.914
Giá vốn công trình xây dựng	5.468.816.094	9.333.193.356
	1.618.567.300	2.705.094.489
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	421.968.638	1.251.720.610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	813.136.766	496.373.565
Lãi bán hàng trả chậm	69.259.285	955.185.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	314.202.611	1.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

30. Chi phí tài chính	11.460.291.526	11.889.938.253
Lãi tiền vay	7.340.038.252	9.455.464.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	3.846.732.429	2.174.473.831
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	273.520.845	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		260.000.000
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
Tổng lợi nhuận-kế toán trước thuế	19.963.521.447	13.193.627.860
Tổng thu nhập chịu thuế	19.963.521.447	13.193.627.860
Chi phí thuế TNDN ước tính chịu thuế năm hiện hành	4.990.880.362	3.694.215.801
<i>Thuế TNDN ước tính được miễn giảm</i>	<i>3.102.447.597</i>	<i>2.119.409.727</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.888.432.765	1.574.806.073
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	18.075.088.682	11.618.821.787
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.844.909	176.620.227
Chi phí nhân công	5.147.672.117	4.743.003.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.341.218	1.325.810.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.990.801.368	9.623.970.168
Chi phí khác	1.219.772.442	1.404.516.675
Cộng	17.291.432.054	17.273.921.350

30.
31.
33.
CỘNG

VIII. Những thông tin khác:

Trong năm 2009, Công Ty đang đầu tư thực hiện những dự án trọng điểm như: Nhà máy Thủy điện Dakglun, Chung cư Machinco - Thủ Đức, Trung tâm thương mại, Khách sạn 5 sao - 458 Nguyễn Tất Thành - Quận 4.

Người Lập biểu



Kế toán trưởng



TRƯỞNG PHÒNG TCKT
 LÝ THỊ HỒNG VINH

TP.HCM, ngày 02 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN ĐÌNH HIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2008	63.223.319.091	13.400.830.909	3.663.506.112	638.209.819	65.643.316	-	80.991.509.247
Tăng vốn năm 2008	17.376.680.909	737.668.091					18.114.349.000
Lãi năm 2008						13.363.631.217	13.363.631.217
Tăng các quỹ từ lãi năm 2008			2.504.073.184	488.921.052		(2.923.954.830)	69.039.406
Giảm quỹ tăng vốn đầu tư CSH		(14.138.499.000)	(1.530.540.406)	(16.328.133)	(3.558.242)		
Giảm lãi do trích quỹ 2008							
Chia cổ tức từ lãi năm 2008						(10.024.805.000)	(10.024.805.000)
Giảm khác (trích quỹ KT+PL...)						(414.871.387)	(414.871.387)
Số dư cuối năm 2008, đầu năm 2009	80.600.000.000	-	4.637.038.890	1.110.802.738	62.085.074	-	86.409.926.702
Lợi nhuận tăng năm nay						18.075.088.682	18.075.088.682
Tăng quỹ từ lãi năm 2009			3.458.702.871	1.895.083.827		(5.353.786.698)	-
Chia cổ tức từ lãi năm 2009						(12.090.000.000)	(12.090.000.000)
Giảm quỹ trong năm			210.431.688				(210.431.688)
Tăng khác						155.886.233	155.886.233
Trích quỹ KT+PL năm 2009						(787.188.217)	(787.188.217)
Số dư cuối năm 2009	80.600.000.000	-	7.885.310.073	3.005.886.565	62.085.074	-	91.553.281.712



Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính.